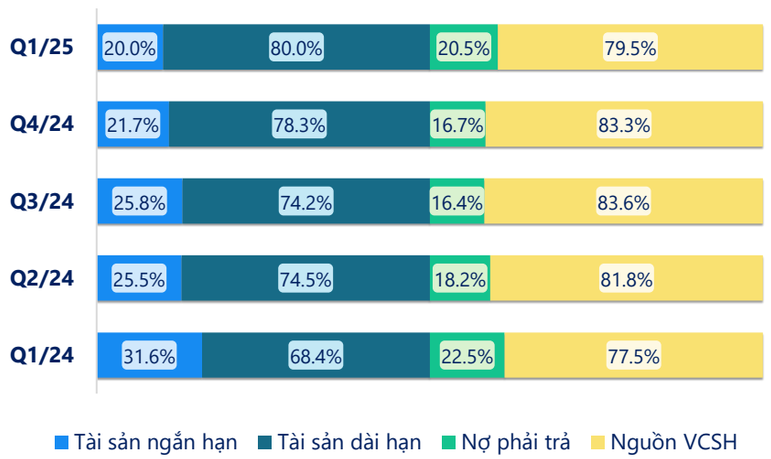
FireAnt

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	54,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,177
SL cổ phiếu LH	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,735
% sở hữu nước ngoài	3.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,940
P/E	19.1
EPS	2,824

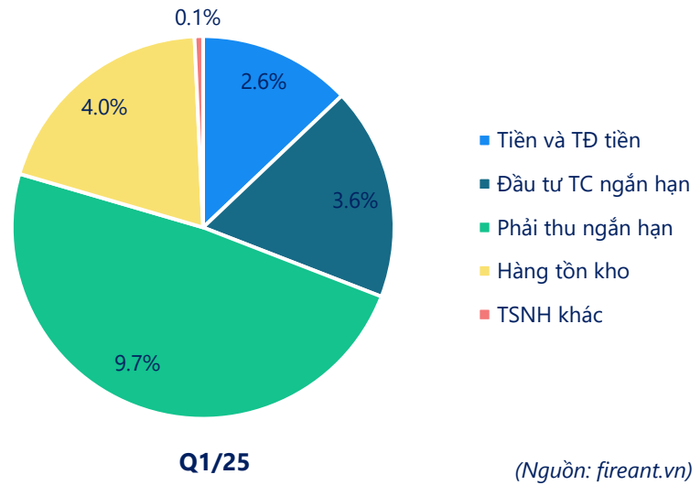
	YTD	1T	3T	6T
TDM	11.3%	1.9%	9.8%	13.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



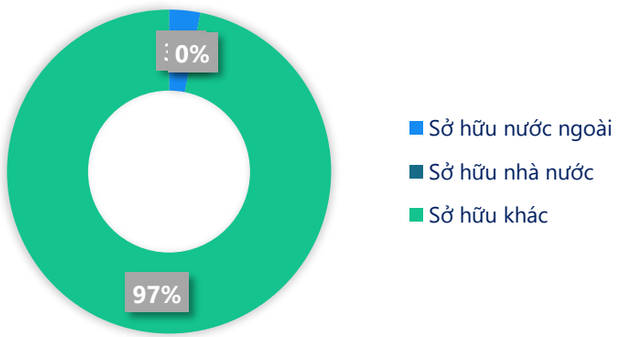
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



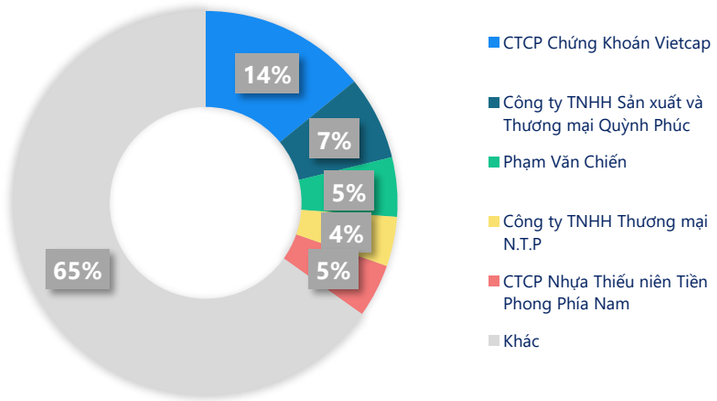
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



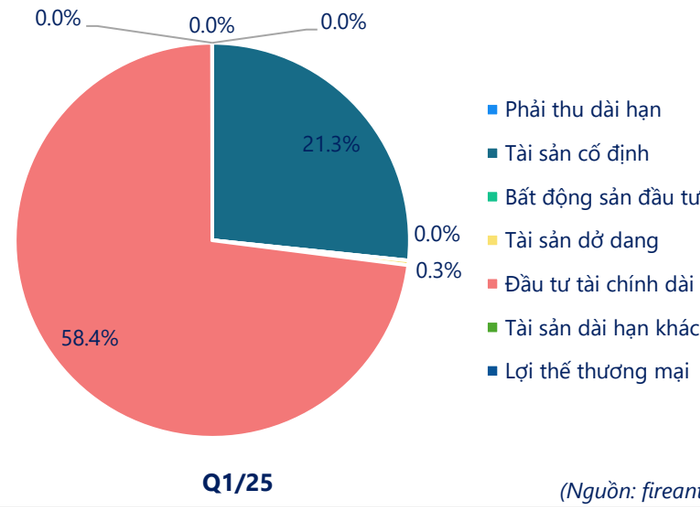
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

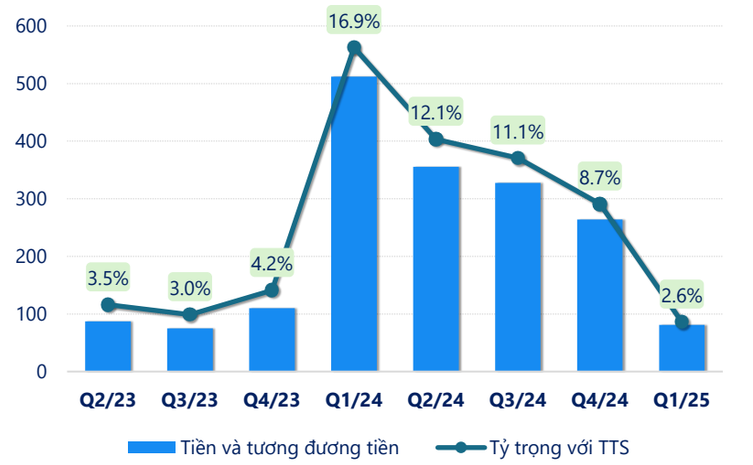


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

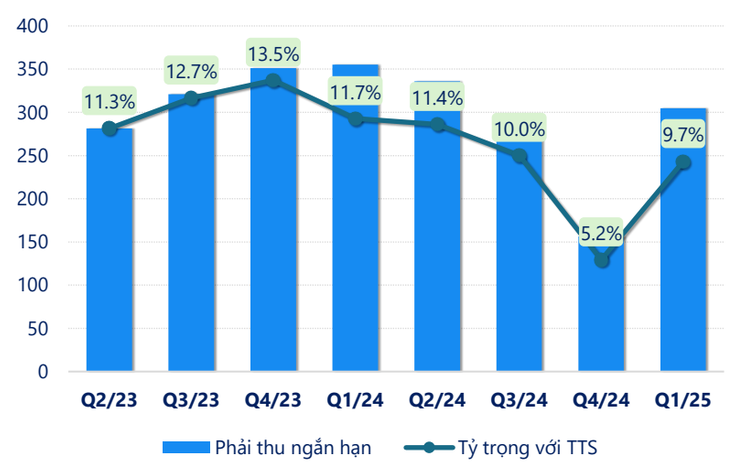
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Tiền và tương đương tiền



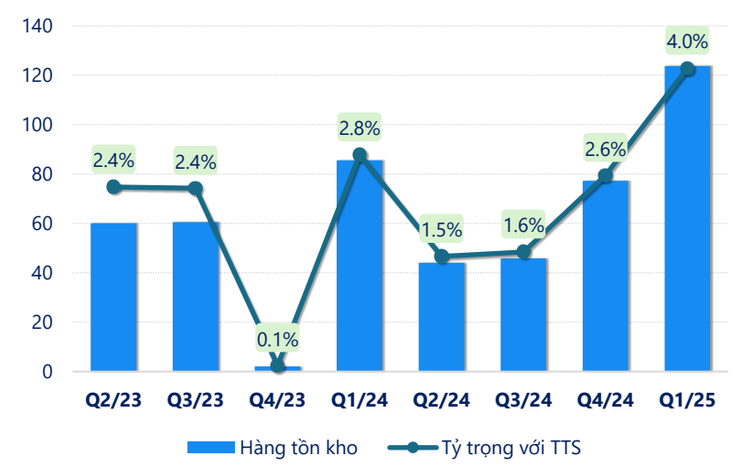
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



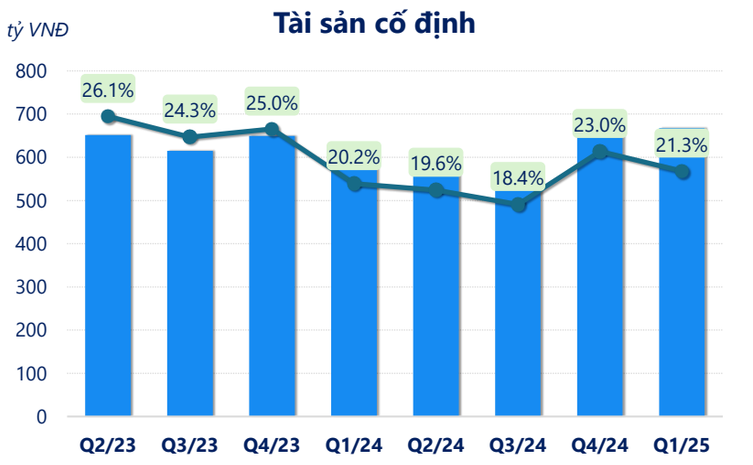
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



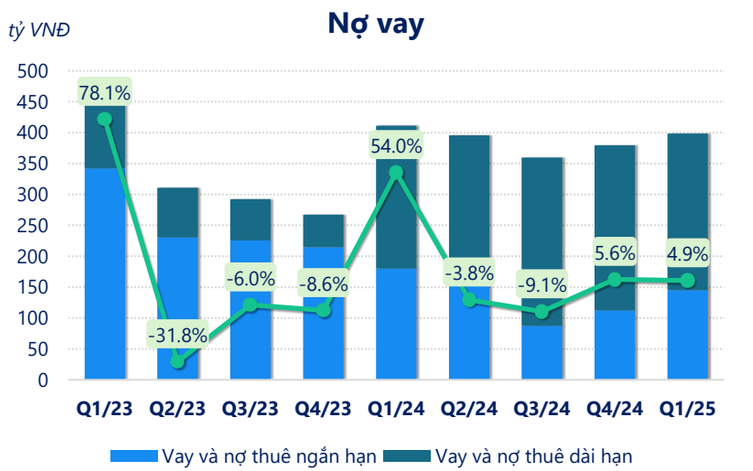
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



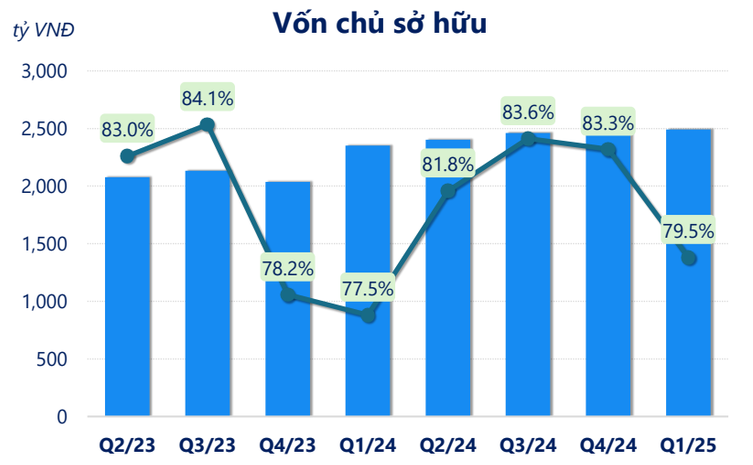
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

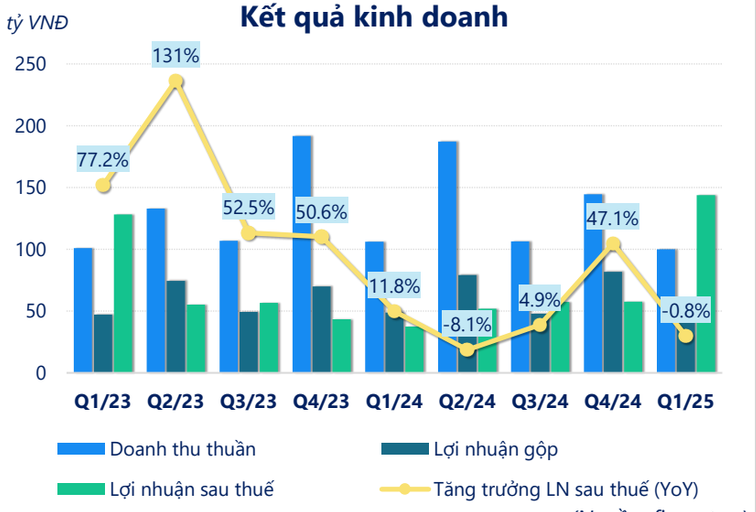


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

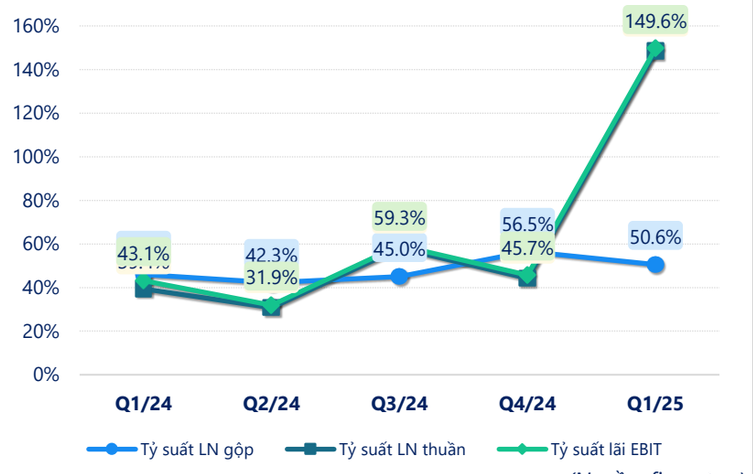
CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

Kết quả kinh doanh



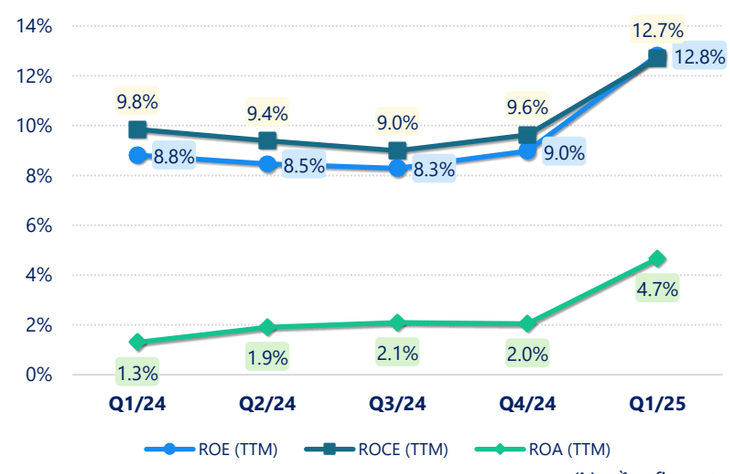
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



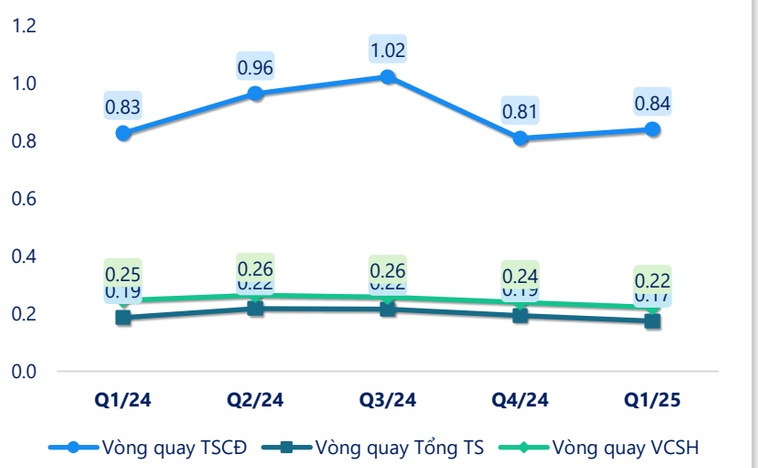
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



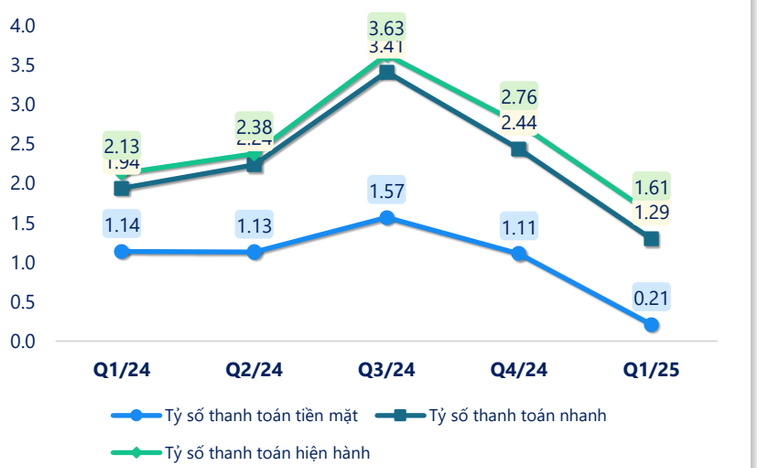
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



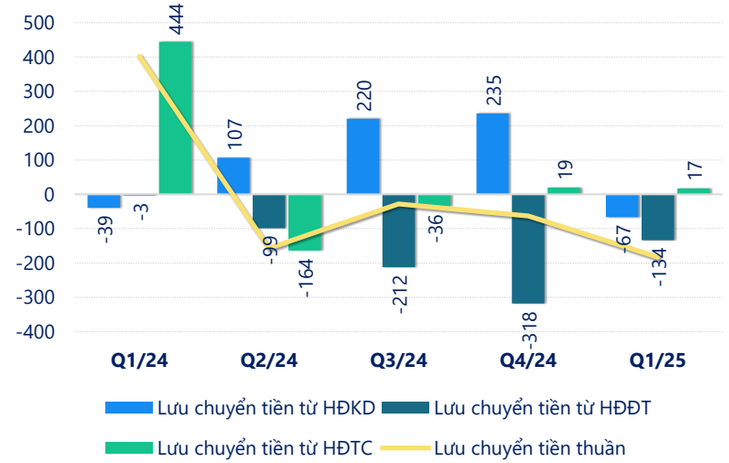
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HSX: TDM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,133**	**3,024**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	626	657	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	80.8	264	-69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	157	-28.2%
Phải thu ngắn hạn	305	156	94.7%
Hàng tồn kho	124	77.3	60.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.50	2.93	53.9%
Tài sản dài hạn	**2,507**	**2,366**	**5.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	668	696	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.53	7.48	27.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,829	1,662	10.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.33**	**0.48**	**-32.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	641	505	26.9%
Nợ ngắn hạn	**388**	**238**	**63.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	145	112	29.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.80	6.57	33.8%
Nợ dài hạn	253	267	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	253	267	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,492**	**2,518**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**2,492**	**2,518**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	106	187	106	145	100
Giá vốn hàng bán	57.3	108	58.5	62.9	49.4
Lợi nhuận gộp	48.9	79.1	47.9	81.7	50.6
Doanh thu HĐTC	1.98	2.10	18.3	4.53	108
Chi phí TC	4.86	20.8	1.28	18.2	6.19
Chi phí lãi vay	3.93	2.05	1.19	2.15	1.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.20	2.81	3.10	4.09	4.25
LN thuần từ HĐKD	41.8	57.6	61.8	64.0	148
Lợi nhuận khác	0.07	0.07	0.07	-0.13	-0.36
LN trước thuế	41.9	57.7	61.9	63.9	148
Lợi nhuận sau thuế	37.5	51.9	57.4	57.6	144
LNST của CĐ cty mẹ	37.5	51.9	57.4	57.6	144

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.8	107	220	235	-66.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-99.0	-212	-318	-134
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	444	-164	-36.1	19.4	17.2
Tiền đầu kỳ	110	512	355	327	264
Lưu chuyển tiền thuần	**402**	**-156**	**-28.1**	**-63.4**	**-183**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	512	355	327	264	80.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic